

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2021
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.928.266.854.680	2.573.411.165.427
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.906.042.505	3.230.326.263
1.Tiền	111		3.906.042.505	3.230.326.263
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		282.833.768.950	276.453.768.950
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	282.833.768.950	276.453.768.950
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.295.939.134.519	1.914.967.296.481
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	750.526.259.181	791.425.230.080
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		129.760.877.660	82.175.721.532
3.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		845.235.929.000	845.235.929.000
4.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	355.549.334.738	307.123.877.547
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(785.133.266.060)	(110.993.461.678)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	V.4	325.532.468.497	358.916.220.037
1.Hàng tồn kho	141		327.632.274.889	361.016.026.429
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.099.806.392)	(2.099.806.392)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		20.055.440.209	19.843.553.696
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151		644.028.019	1.877.698.644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.070.602.691	17.727.720.581
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.340.809.499	238.134.471
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		331.206.279.970	349.615.475.688
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	6.000.000	6.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.Tài sản cố định	220		143.225.993.535	160.464.894.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	97.212.300.290	111.298.754.358
- Nguyên giá	222		193.116.228.104	191.062.606.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.903.927.814)	(79.763.851.714)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	46.013.693.245	49.166.140.513
- Nguyên giá	228		64.623.198.289	67.235.198.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(18.609.505.044)	(18.069.057.776)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.951.399	3.239.951.399
1. Chi phí XDCB dở dang	242	V.7	3.239.951.399	3.239.951.399
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		175.046.928.728	175.046.928.728
1. Đầu tư vào công ty LDLC	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		175.046.928.728	175.046.928.728
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.687.406.308	10.857.700.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	9.687.406.308	10.120.986.158
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		-	736.714.532
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.259.473.134.650	2.923.026.641.115
<i>(Tiếp theo)</i>				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		791.922.172.363	791.277.156.864
I. Nợ ngắn hạn	310		771.891.936.363	766.713.368.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	470.614.997.485	409.246.733.185
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.155.545.985	38.862.451.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	12.532.456.305	13.227.162.444
4. Phải trả người lao động	314		3.576.181.142	6.153.294.110
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.661.493.649	2.331.533.708
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.259.276.612	47.385.402.071
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	222.202.577.064	242.293.353.388
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.889.408.121	7.213.438.121
II. Nợ dài hạn	330		20.030.236.000	24.563.788.305
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	20.030.236.000	24.563.788.305
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.467.550.962.287	2.131.749.484.251
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.467.550.962.287	2.131.749.484.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	36.652.274.294	36.652.274.294
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	43.845.545.409	43.845.545.409
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(498.546.310.551)	107.478.469.200
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	107.457.699.200	101.579.644.892
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(606.004.009.751)	5.898.824.308
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	58.771.463.135	116.945.205.348
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	2.259.473.134.650	2.923.026.641.115

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2022



Tổng Giám Đốc

Quách Thành Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	282.008.126.710	150.855.432.700	628.857.165.176	556.141.048.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.952.702.115	2.186.857.616	19.570.160.073	24.938.045.232
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		273.055.424.595	148.668.575.084	609.287.005.103	531.203.003.648
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	274.196.068.281	143.239.954.099	584.894.489.571	519.442.794.119
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.140.643.686)	5.428.620.985	24.392.515.532	11.760.209.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	26.130.694.786	24.934.297.427	64.868.701.109	93.577.348.468
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.764.935.526	8.613.008.614	24.995.798.468	27.440.193.377
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.453.516.107	7.874.218.208	20.634.536.470	25.010.515.962
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	6.838.852.040	10.466.899.726	27.866.992.077	48.206.656.949
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	685.888.520.679	12.026.005.568	699.320.614.952	27.994.844.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(673.502.257.145)	(742.995.496)	(662.922.188.856)	1.695.863.020
11. Thu nhập khác	31		93.600.818	19.527.189.136	950.559.760	20.032.776.177
12. Chi phí khác	32		1.116.820.695	11.754.822.511	2.004.202.972	13.553.108.496
13. Lợi nhuận khác	40		(1.023.219.877)	7.772.366.625	(1.053.643.212)	6.479.667.681
14. Lãi/lỗ trong cty liên kết liên doanh			-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(674.525.477.022)	7.029.371.129	(663.975.832.068)	8.175.530.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(2.008.583.544)	1.660.538.418	201.919.896	2.251.408.895
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	2.281.465	-	-

18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(672.516.893.478)	5.366.551.246	(664.177.751.964)	5.924.121.806
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	(614.311.497.747)	5.381.739.261	(606.004.009.751)	5.898.824.308
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(58.205.395.731)	(15.188.015)	(58.173.742.213)	25.297.498
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-3681,34	29,38	-3635,69	32,43

Người lập biểu

Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Quách Thành Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		968.896.881.204	1.306.913.207.390
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(892.907.803.854)	(1.268.083.520.431)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.658.393.537)	(24.450.355.531)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.550.712.056)	(24.097.506.406)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.844.355.306)	(1.196.882.418)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(140.131.770.604)	110.736.193.634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		139.514.630.030	83.712.422.919
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.318.475.877	183.533.559.157
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản DH khác	21		(3.252.970.920)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản DH khác	22		2.935.458.772	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(74.873.768.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đvị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41.100.594	73.050.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(276.411.554)	(74.800.718.647)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phá	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.	204.023.739.684	191.174.895.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.	(237.389.703.324)	(305.907.285.415)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.365.963.640)	(114.732.390.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	676.100.683	(5.999.549.848)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.230.326.263	9.228.258.394
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(384.441)	1.617.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.906.042.505	3.230.326.263

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2022

Người lập biểu



Vũ Quang Hải

Kế toán trưởng



Vũ Quang Hải



Tổng Giám Đốc

Quách Thành Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Bảo vệ thực vật II trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quyết định số 2616/QĐ/BNN - TCCB ngày 30/08/2004 của Thủ tướng chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030124080 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/02/2005 và đăng kí thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 09 năm 2015

Công ty có trụ sở tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, P Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 1.826.827.990.000 đồng

Bằng chữ: Một nghìn tám trăm hai mươi sáu tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hóa chất cơ bản.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón. Mua, bán thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán hạt nhựa
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp : chi tiết sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống, Chi tiết : mua bán giống cây trồng, hạt giống, cung cấp giống cây trồng.
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, Chi tiết : Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật.
- Trồng lúa.
- Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
- Trồng cây lấy sợi
- Trồng cây có hạt chứa dầu
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Trồng cây ăn quả, trồng cây điều, trồng cây hồ tiêu, trồng cà phê, cây gia vị, cây dược liệu.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, Chi tiết cho thuê kho, văn phòng, kinh doanh bất động sản
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : cho thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông được.
- Cho thuê xe có động cơ, Chi tiết : cho thuê xe tải.
- Quảng cáo, chi tiết, dịch vụ quảng cáo thương mại.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết : dịch vụ nghiên cứu thị trường.
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết : dịch vụ tiếp thị.

Các chi nhánh phụ thuộc: 15

6 chi nhánh đang hoạt động, 1 chi nhánh đã đóng mã số thuế, 8 chi nhánh tạm ngưng hoạt động

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI tại Đồng Nai

Địa chỉ : ấp Trần Cao Vân xã Bàu Hàm 2, huyện Thống nhất, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Thừa Thiên Huế (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Vĩnh Long (Đã giải thể)

Địa chỉ : Tổ 33, ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Kiên Giang

Địa chỉ : số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Tiền Giang

Địa chỉ : Km 1990, quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Nghệ An (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, TP Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chi nhánh công ty cổ phần Nông dược HAI - Sóc Trăng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : ấp Tân Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - An Giang

Địa chỉ : ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Cần Thơ

Địa chỉ : Lô 30A4 khu công nghiệp Trà Nóc I, P Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Hà Nội

Địa chỉ : Phòng 2404 nhà 24T1 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính, Q Cầu Giấy, Hà Nội, VN

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đồng Tháp (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 407 Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Lâm Đồng (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : số 25A, tổ 10 thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Sơn La (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Đắk Lắk (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : Số 472, đường Võ Văn Kiệt, P Khánh Xuân, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Chi nhánh Công ty cổ phần Nông dược HAI - Thanh Hóa (thành lập ngày 07/05/2015) (Tạm ngưng hoạt động)

Địa chỉ : 07/775 Nguyễn Trãi, Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Các công ty con : 3

Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI.

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán :

Trước đây kỳ kế toán của đơn vị từ ngày 01/10 năm trước đến 30/09 năm sau

Kỳ kế toán chuyển đổi, hoạt động từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

Kể từ năm 2016 đơn vị thực hiện kỳ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty cổ phần Nông Dược HAI, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán:

a Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại.

+ Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: Tỷ giá ghi sổ gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

c Nguyên tắc áp dụng tỷ giá trong kế toán:

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với:

+ Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

+ Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí nhận trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước.

+ Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tài khoản loại vốn chủ sở hữu.

+ Bên Nợ các tài khoản phải thu; Bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền; Bên Nợ các tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả tiền trước cho người bán.

+ Bên Có các tài khoản phải trả; Bên Có các tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua.

- Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các loại tài khoản sau:

+ Bên Có các tài khoản phải thu (ngoại trừ trường hợp giao dịch nhận trước tiền của người mua); Bên Nợ tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các tài khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước.

+ Bên Nợ các tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hoá, TSSCD, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

+ Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch đối với các đối tượng đó.

- Khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ, tỷ giá bình quân gia quyền di động được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở Bên Có các tài khoản tiền.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp....

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 -50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng, hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng cho hoạt động hợp tác kinh doanh, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát mỗi bên tham gia được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động này bên nào bỏ ra bên đó gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

8 Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- Các loại chi phí trả trước dài hạn bao gồm
 - Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định.
 - Chi phí mua bảo hiểm và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
 - Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động nhiều kỳ kế toán.
 - Chi phí trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và phân bổ tối đa không quá 3 năm
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn tới quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh.
- Các khoản chi phí trả trước khác phụ vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là phải trả ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

11 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ngoài ra chi phí phải trả còn phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước như:

Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa vụ.

Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau.

Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể. Các khoản này được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả này thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả. Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hoá, hàng hoá dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Các trích trước được phản ánh vào dự phòng phải trả được như:

Chi phí sửa chữa lớn của những tài sản đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa lớn cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây dựng, tái cơ cấu;

Các khoản dự phòng phải trả khác.

15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hoá, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Không hạch toán vào doanh thu chưa thực hiện các khoản :

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ;

16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:
 - + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
 - + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng, được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn đồng thời cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, chiết khấu thanh toán được hưởng khi mua hàng hoá dịch vụ...

Cổ tức lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư.

Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác.

Lãi tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác

18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì được coi là sự kiện cần được điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước sau điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ được ghi giảm giá vốn hàng bán.

20 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

21 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,....

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng kỳ này nhỏ hơn số phải lập dự phòng kỳ trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	155.881.594	222.183.189
<i>Tiền mặt</i>	139.831.594	206.133.189
<i>Vàng bạc, đá quý</i>	16.050.000	16.050.000
Tiền gửi Ngân hàng	3.750.160.911	3.008.143.074
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	3.730.140.539	2.988.507.143
<i>Tiền gửi Ngân hàng ngoại tệ</i>	20.020.372	19.635.931
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	3.906.042.505	3.230.326.263

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a *Ngắn hạn*

Đầu tư vào các bên không liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển ACO

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ

b *Đầu tư dài hạn:*

Cộng

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH đầu tư TM và XNK Tâm An

Công ty TNHH đầu tư địa ốc Thanh Hoá

Công ty CP Đầu tư và TM Hoa Hướng Dương

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

282.833.768.950

276.453.768.950

282.833.768.950

276.453.768.950

155.253.768.950

148.873.768.950

127.580.000.000

127.580.000.000

-

-

282.833.768.950

276.453.768.950

Số cuối kỳ

Số đầu năm

260.231.000.000

260.231.000.000

249.100.000.000

249.100.000.000

271.404.929.000

271.404.929.000

64.500.000.000

64.500.000.000

845.235.929.000

845.235.929.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

3. Các khoản đầu tư tài chính**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

TT	Nội dung	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
I	Đầu tư vào đơn vị khác	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728	-	175.046.928.728
1	Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC- Biscorn	175.046.928.728		175.046.928.728	175.046.928.728		175.046.928.728
	Tổng cộng	175.046.928.728	-	175.046.928.728	175.046.928.728	-	175.046.928.728

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng ngắn hạn	750.526.259.181	(111.382.406.906)	791.425.230.080	(104.349.688.175)
<i>a Phải thu khách hàng không là các bên liên quan</i>	<i>735.580.808.480</i>	<i>(110.609.592.906)</i>	<i>784.842.598.097</i>	<i>(103.808.718.375)</i>
Công ty CP Vật tư Thiết bị và XD Đô thành Hà Nội	12.947.417.369	-	43.573.486.702	-
Công ty CP Đầu tư TM và Phát triển DV Phúc Thịnh	11.388.188.919	-	88.657.052.175	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển ITH	33.302.000.000	-	33.302.000.000	-
Branch of HAI Agrochem JSC	29.624.718.153	-	31.308.979.343	-
Công ty TNHH SX TM DV Bột mì	17.126.863.160	(17.126.863.160)	17.126.863.160	(17.126.863.160)
Các đối tượng khác	631.191.620.879	(93.482.729.746)	570.874.216.717	(86.681.855.215)
<i>b Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>14.945.450.701</i>	<i>(772.814.000)</i>	<i>6.582.631.983</i>	<i>(540.969.800)</i>
Công ty CP đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	13.619.682.111	-	5.496.617.983	-
Công ty CP tập đoàn FLC	772.814.000	(772.814.000)	772.814.000	(540.969.800)
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	239.754.590	-	-	-
Công ty Cổ Phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	313.200.000	-	313.200.000	-
Cộng	750.526.259.181	(111.382.406.906)	791.425.230.080	(104.349.688.175)

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Phải thu khác ngắn hạn	351.798.134.348	(17.739.563.891)	307.123.877.547	(1.241.702.683)
<i>Phải thu các bên không liên quan</i>	<i>351.798.134.348</i>	<i>(17.739.563.891)</i>	<i>307.123.877.547</i>	<i>(1.241.702.683)</i>
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Tâm An	60.942.447.483	-	49.752.514.483	-

Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	85.065.511.001	-	74.354.211.000	-
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Trà Cổ	62.032.376.426	(5.267.549.925)	61.456.876.425	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & TM Hoa Hường Dương	107.680.125.159	-	96.009.713.213	-
Các đối tượng khác	30.512.905.341	(12.472.013.966)	17.840.165.902	(1.241.702.683)
Tạm ứng	4.091.326.539	-	7.631.148.676	-
Ký quỹ, ký cược	1.473.442.399	-	79.247.848	-
<i>Phải thu khác các bên liên quan</i>	-	-	-	-

5.2 Phải thu khác dài hạn

	6.000.000	-	6.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-	6.000.000	-

5.3 Tài sản thiếu chờ xử lý

<i>Hàng hóa thành phẩm</i>	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ		
	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Nông Dược HAI</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An</i>	-	-	-	-

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.280.582.602	-	16.316.908.534	-
Thành phẩm	15.404.956.783	-	15.113.985.976	-
Hàng hóa	159.509.427.886	(2.099.806.392)	199.098.558.821	(2.099.806.392)
Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178	-	130.344.921.178	-
Hàng gửi bán	92.386.440	-	141.651.920	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	327.632.274.889	(2.099.806.392)	361.016.026.429	(2.099.806.392)

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu kỳ	92.484.579.845	52.672.623.850	38.773.602.234	4.565.547.599	2.566.252.544	191.062.606.072
- Mua trong kỳ	-	4.670.465.200	-	-	-	4.670.465.200
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	502.378.155	-	2.114.465.013	-	-	2.616.843.168
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.982.201.690	57.343.089.050	36.659.137.221	4.565.547.599	2.566.252.544	193.116.228.104
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	29.398.408.707	24.882.123.923	20.817.530.483	3.064.999.638	1.600.788.963	79.763.851.714
- Khấu hao trong kỳ	9.558.695.943	4.571.136.601	3.420.764.671	480.101.944	361.115.454	18.391.814.613
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	288.867.465	-	1.962.871.048	-	-	2.251.738.513
- Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.668.237.185	29.453.260.524	22.275.424.106	3.545.101.582	1.961.904.417	95.903.927.814
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu kỳ	63.086.171.138	27.790.499.927	17.956.071.751	1.500.547.961	965.463.581	111.298.754.358
- Tại ngày cuối kỳ	53.313.964.505	27.889.828.526	14.383.713.115	1.020.446.017	604.348.127	97.212.300.290

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính, website	Giấy phép và giấy nhượng quyền	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định							
Số dư đầu năm	61.005.446.738	1.621.260.478	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	67.235.198.289
- Mua trong năm							-
- XDCB hoàn thành						-	-
- Tăng khác					-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2.612.000.000				-	-	2.612.000.000
- Giảm khác				-	-	-	-
Số dư cuối năm	58.393.446.738	1.621.260.478	593.310.000	2.049.403.321	454.402.000	1.511.375.752	64.623.198.289
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	13.047.817.534	1.621.260.478	566.278.214	2.030.986.670	318.081.372	484.633.508	18.069.057.776
- Khấu hao trong năm	1.169.564.772	-	27.031.786	17.000.004	45.440.196	27.379.788	1.286.416.546
- Tăng khác						-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	745.969.278				-	-	745.969.278
- Giảm khác					-	-	-
Số dư cuối năm	13.471.413.028	1.621.260.478	593.310.000	2.047.986.674	363.521.568	512.013.296	18.609.505.044
Giá trị còn lại của TSCĐ							
- Tại ngày đầu năm	47.957.629.204	-	27.031.786	18.416.651	136.320.628	1.026.742.244	49.166.140.513
- Tại ngày cuối năm	44.922.033.710	-	-	1.416.647	90.880.432	999.362.456	46.013.693.245

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

9. Chi phí XDCB dở dang:		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		3.057.151.399	3.057.151.399
Cty TNHH HAI Quy Nhơn (Cp đăng ký tên hàng)		182.800.000	182.800.000
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		-	-
Cộng		3.239.951.399	3.239.951.399
10. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		644.028.022	1.877.698.644
Chi phí sửa chữa		-	-
Chi phí mua bảo hiểm		50.890.191	129.315.471
CCDC xuất dùng		132.216.743	20.454.546
Chi phí trả trước khác		460.921.088	1.727.928.627
10.2 Chi phí trả trước dài hạn		9.687.406.308	10.120.986.158
CCDC xuất dùng		2.981.753.190	237.706.212
Chi phí sửa chữa lớn		39.747.972	262.980.527
Tiền thuê đất		6.665.905.146	7.678.087.103
Chi phí trả trước dài hạn khác		-	1.942.212.316
Giảm do hợp nhất		-	-
10.3 Lợi thế thương mại		-	736.714.532
Công ty TNHH SX & Thương mại HAI - Long An		-	736.714.532
11. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 01)			
12. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn		470.614.997.485	409.246.733.185
a Phải trả người bán không là các bên liên quan		467.825.894.644	383.494.466.715
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Thiên Thanh		29.708.828.980	29.708.828.980
Công ty TNHH đầu tư TM & XNK Damexco		117.302.439.236	117.302.439.236
Công ty TNHH ĐT TM & XNK Đại Lộc Phát		32.070.858.000	35.866.983.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển ELDON		63.932.930.509	63.932.930.509
Khách hàng khác		224.810.837.919	136.683.284.990
b Phải trả người bán là các bên liên quan		2.789.102.841	25.752.266.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	22.963.163.629
Công ty Cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	2.789.102.841	2.789.102.841
Tất cả các khoản phải trả trên đều là nợ trong hạn và Công ty có khả năng thanh toán		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - phụ lục 2		
14. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	4.225.941.147	2.296.533.708
Chi phí khác	105.000.000	35.000.000
Cộng	4.330.941.147	2.331.533.708
15. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
15.1 Ngắn hạn	3.710.892.612	47.385.402.071
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí Công Đoàn	1.006.773.832	1.032.796.332
BHXH, BHYT, BHTN	775.469.814	937.663.713
Nhận kí cược kí quỹ ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.928.648.966	45.414.942.026
15.2 Dài hạn	-	-
16. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	-
Cộng	-	-
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Cộng tài sản thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	104.634.789.457	115.706.194.434	2.127.666.793.594
- Tăng vốn trong năm trước	-					-
- Lãi trong năm trước				5.898.824.308	25.297.499	5.924.121.807
- Tăng khác					1.213.713.415	1.213.713.415
- Giảm do chia cổ tức, trích quỹ năm trước						-
- Giảm khác năm trước				(3.055.144.565)		(3.055.144.565)
2. Số dư cuối năm trước	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	107.478.469.200	116.945.205.348	2.131.749.484.251
3. Số dư đầu kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	107.478.469.200	116.945.205.348	2.131.749.484.251
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ				(606.004.009.751)	(58.173.742.213)	(664.177.751.964)
- Tăng do trích quỹ và tăng khác						-
- Giảm do chia cổ tức/ trích các quỹ trong kỳ						-
- Giảm khác trong kỳ				(20.770.000)	-	(20.770.000)
4. Số dư cuối kỳ này	1.826.827.990.000	36.652.274.294	43.845.545.409	(498.546.310.551)	58.771.463.135	1.467.550.962.287

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Vốn góp của các cổ đông

1.826.827.990.000

1.826.827.990.000

Cộng**1.826.827.990.000****1.826.827.990.000****C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:****Năm nay****Năm trước****Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp đầu kỳ

1.826.827.990.000

1.826.827.990.000

Vốn góp tăng trong kỳ

-

-

Vốn góp giảm trong kỳ

-

-

Vốn góp cuối kỳ

1.826.827.990.000

1.826.827.990.000

D. Cổ phiếu**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

182.682.799

182.682.799

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

182.682.799

182.682.799

+ *Cổ phiếu phổ thông*

182.682.799

182.682.799

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

182.682.799

182.682.799

+ *Cổ phiếu phổ thông*

182.682.799

182.682.799

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

E Các quỹ doanh nghiệp**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

Quỹ đầu tư phát triển

43.845.545.409

43.845.545.409

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Luỹ kế đến hết kỳ
này****Luỹ kế đến hết kỳ
trước**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

628.857.165.176

556.141.048.880

Cộng**628.857.165.176****556.141.048.880****2. Các khoản giảm trừ doanh thu****19.570.160.073****24.938.045.232**

+ Hàng bán trả lại

19.570.160.073

24.938.045.232

3. Giá vốn hàng bán**Luỹ kế đến hết kỳ
này****Luỹ kế đến hết kỳ
trước**

Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp

584.894.489.571

519.442.794.119

Cộng**584.894.489.571****519.442.794.119**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Luỹ kế đến hết kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ trước
Lãi tiền gửi	41.098.252	5.185.500
Lãi tiền cho vay	64.764.521.842	93.554.700.892
Doanh thu tài chính khác	63.081.015	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	17.462.076
Cộng	64.868.701.109	93.577.348.468

5. Chi phí hoạt động tài chính	Luỹ kế đến hết kỳ này	Luỹ kế đến hết kỳ trước
Chi phí lãi vay	20.634.536.470	25.010.515.962
Chiết khấu thanh toán	2.589.619.433	632.908.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	533.497.635	35.549.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.238.144.930	1.761.219.651
Cộng	24.995.798.468	27.440.193.377

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Trong năm không có khoản tiền nào do doanh nghiệp nắm giữ mà không được sử dụng.

	Luỹ kế đến hết kỳ này VND
1. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	204.023.739.684
2. Tiền chi trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường và hợp đồng vay	237.389.703.324

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần trừ đi cổ phiếu quỹ, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
-Tiền và các khoản tương đương tiền	3.906.042.505	3.906.042.505
- Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	1.106.075.593.919	320.942.327.859
Công nợ tài chính		

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính tại cuối kỳ

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán	470.614.997.485	-	470.614.997.485
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.259.276.612	-	3.259.276.612
Chi phí phải trả	5.661.493.649	-	5.661.493.649
Vay và nợ thuê tài chính	222.202.577.064	-	222.202.577.064

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

2. Thông tin về các bên liên quan khác

Danh sách các thành viên HĐQT, BGĐ và BKS các bên có liên quan khác bao gồm

Tên tổ chức, cá nhân liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS	Có chung nhân sự quản lý
Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC	Có chung nhân sự quản lý

Công ty CP đầu tư và khoáng sản FLC Stone

Có chung nhân sự quản lý

Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom.

Công ty CP Nông Dược HAI là cổ đông lớn

Các khoản phải thu

Số cuối kỳ

VND

Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC - Biscom và các CN

-

Công ty Cổ phần tập đoàn FLC

772.814.000

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS

13.619.682.111

Công ty cổ phần thương mại quốc tế Biscem

313.200.000

Giao dịch với các bên liên quan

Lũy kế đến hết kỳ này

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

19.971.184.128

Công ty CP tập đoàn FLC

-

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS

19.971.184.128

Mua hàng hoá dịch vụ

-

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu CFS

56.144.420

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Quang Hải

Vũ Quang Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 05 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Quách Thành Đồng

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Phụ lục 01

12 Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12.1						
Vay ngắn hạn	222.202.577.064	222.202.577.064	210.232.962.956	230.323.739.280	242.293.353.388	242.293.353.388
<i>a</i>						
Vay ngắn hạn	170.729.420.759	170.729.420.759	198.578.588.956	220.970.096.798	193.120.928.601	193.120.928.601
NH Nông nghiệp&PTNT CN Phú Nhuận-VND	52.992.198.789	52.992.198.789	94.032.368.764	102.478.271.861	61.438.101.886	61.438.101.886
NH Nông nghiệp&PTNT CN Sài Gòn-VND	99.993.981.378	99.993.981.378	80.046.220.192	98.491.824.937	118.439.586.123	118.439.586.123
Công ty Cổ phần kết nối tài chính Việt Nam	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Vay ngắn hạn-VND-Cá nhân	15.943.240.592	15.943.240.592	6.500.000.000	1.600.000.000	11.043.240.592	11.043.240.592
Sacombank	1.300.000.000	1.300.000.000	3.000.000.000	3.400.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
Vay cá nhân HAI Quý Nhom	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	51.473.156.305	51.473.156.305	11.654.374.000	9.353.642.482	49.172.424.787	49.172.424.787
Nợ dài hạn đến hạn trả NHNN và PTNT Việt Nam - CN Phú Thuận	51.287.432.305	51.287.432.305	11.468.650.000	9.167.918.482	48.986.700.787	48.986.700.787
Sacombank	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000	185.724.000
Vay dài hạn	20.030.236.000	20.030.236.000	-	4.533.552.305	24.563.788.305	24.563.788.305
12.2						

Sacombank (HAI Quy Nhơn)	79.225.000	79.225.000		185.724.000	264.949.000	264.949.000
Ngân Hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	19.951.011.000	19.951.011.000	-	4.347.828.305	24.298.839.305	24.298.839.305
Tổng cộng	242.232.813.064	242.232.813.064	210.232.962.956	234.857.291.585	266.857.141.693	266.857.141.693

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, TP HCM

Điện thoại: (08) 38244975 - Fax: (08) 38223088

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

Phụ lục 02**13.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Nội dung	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	876.632.180	43.238.425.764	43.661.899.532	453.158.412
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	391.721.557	42.945.010.220	43.092.894.627	243.837.150
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	484.910.623	293.415.544	569.004.905	209.321.262
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-	-	-
b	Thuế TNDN	10.635.047.288	201.919.896	281.910.095	10.555.057.089
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	-	-	-	-
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	201.919.896	48.450.090	153.469.806
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	10.635.047.288	-	233.460.005	10.401.587.283
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	-	-	-
c	Thuế TNCN	1.630.831.574	573.393.290	695.079.654	1.509.145.210
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	1.604.557.122	520.589.811	633.869.202	1.491.277.731
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	14.694.730	46.145.015	49.630.730	11.209.015
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-	-	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	11.579.722	6.658.464	11.579.722	6.658.464
d	Các loại thuế khác	-	59.111.115	67.000.530	28.068.554
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	35.957.969	31.042.561	67.000.530	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-	-	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	-	28.068.554	-	28.068.554
e	Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác	84.651.402	-	84.651.402	-
	Cộng	13.227.162.444	44.135.658.116	44.866.322.224	12.532.456.305

13.2 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a	Thuế GTGT	-			-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI		-		-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .				-
b	Thuế TNDN	68.273.726	195.266.718	1.454.802.088	1.327.809.096
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	68.273.726	-	1.258.623.666	1.326.897.392
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	-	-	-
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An		195.266.718	196.178.422	911.704
b	Thuế TNCN	-	-	-	-
	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển địa ốc HAI .	-	-		-
c	Thuế XNK	26.320.885	26.320.885	-	-
	Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	26.320.885	26.320.885		-
d	Các loại thuế khác	143.539.860	135.102.520	4.563.063	13.000.403
	Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại HAI - Long An	143.539.860	131.861.172	-	11.678.688
	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn.	-	3.241.348	4.563.063	1.321.715
	Cộng	238.134.471	356.690.123	1.459.365.151	1.340.809.499